

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44 /2019/HNGĐ-PT

Ngày: 25/11/2019.

“V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con, chia tài sản chung, Cầm cố QSD đất,
Chuyển nhượng QSD đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

tòa: *Thẩm phán -Chủ tọa NLQ1ên* Bà Nguyễn Thị Vĩnh;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao;
Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký NLQ1ên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia NLQ1ên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/11/2019, ngày 25/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2019/TLPT-HNGĐ ngày 20/9/2019 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, HĐ cầm cố quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim G, sinh năm 1976.
HKTT: ấp I, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Chỗ ở hiện nay: ấp II, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn D, sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp I, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư V, Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ NLQ1, sinh năm 1995; Địa chỉ: ấp I, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ NLQ2, sinh năm 1946;

+ NLQ3, sinh năm 1953;

+ NLQ4, sinh năm 1979;

+ NLQ5, sinh năm 1984;

+ NLQ6, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: khóm I, TT M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ NLQ7, sinh năm 1969;

+ NLQ8, sinh năm 1992;

+ NLQ9, sinh năm 1997;

+ NLQ10, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: ấp I, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ NLQ11, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Khu phố I, phường H, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh;

+ NLQ12, Đại diện ông Đ – Chủ tịch; Địa chỉ: khóm I, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Ngô Văn D là nguyên đơn; NLQ11, NLQ4, NLQ1 là người liên quan.

(Bà G, ông D, NLQ4, NLQ11 có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn bà Lê Kim G trình bày:

- Hôn nhân: Bà G, ông D kết hôn với nhau năm 1994, đến năm 2002 được cấp chứng nhận kết hôn. Thời gian sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông D tính toán tiền bạc, khi uống rượu về thường xuyên lớn tiếng trong gia đình, nhiều lần như vậy nhưng ông D không sửa đổi. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2018, nay bà G yêu cầu ly hôn ông D.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên NLQ1, sinh năm 1995 và Ngô Thị Thúy V, sinh ngày 16/5/2002; khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con chung là Thúy V, không yêu cầu ông D cấp dưỡng, đối với NLQ1 đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Vợ chồng có:

+ 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2013 (xây trên thửa đất 1450 do cha chồng NLQ2 đứng tên quyền sử dụng (viết tắt QSD));

+ 03 công đất tầm 03m thuộc một phần thửa 1450, tờ bản đồ số 3 tọa lạc ấp I, xã M do cha chồng NLQ2 cho vợ chồng năm 2003, nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

+ 12.000m² (đo thực tế 12.514m²) thuộc thửa 2178, 2180, cùng tờ bản đồ số 05 tọa lạc xã L, do ông D đứng tên QSD;

+ 01 xe mô tô hiệu Drealm, biển số 66P5-0010 ông D đứng tên;
+ 01 xe mô tô hiệu Airblade, biển số 66N2-6402 ông D đứng tên;
Nay yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (nhận giá trị); thửa đất 1450 rút đơn không yêu cầu chia; $\frac{1}{2}$ đất thuộc thửa 2178, 2180; 02 chiếc xe giao ông D sở hữu, yêu cầu ông D chia $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá Hội đồng định giá.

- Nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng xăng dầu P- PGD huyện C vốn 85.000.000đồng, đồng ý trả $\frac{1}{2}$.

+ Nợ cửa hàng L 22.000.000 đồng,

+ NLQ7 năm 2017 (nợ nhiều lần) tổng cộng 16.000.000đồng (chi tiêu gia đình). Tuy nhiên phần nợ của Cửa hàng L, NLQ7 khi vợ chồng ly thân ông D đã dùng tiền bán lúa chung của vợ chồng trả xong nên nay bà không đồng ý trả lại theo yêu cầu ông D.

- Về nguồn tiền cất nhà:

+ Trước khi xây nhà có vay Ngân hàng xăng dầu P - PGD huyện C bao nhiêu tiền không nhớ, đến hạn trả, vay lại nhiều lần cũng đã trả xong; hốt hụi 120.150.000đồng; tiền tích lũy 200.000.000đồng;

+ Không phải là tiền cổ đất cho NLQ4, chuyển nhượng đất cho NLQ11 nên bà không đồng ý trả nợ cho NLQ11, NLQ4.

* Bị đơn ông Ngô Văn D trình bày:

- Hôn nhân: Ông đồng ý lời trình bày của bà G về thời gian 02 người kết hôn, được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do bà G không chăm lo gia đình, không biết làm gì mà giấy nợ bên ngoài nên ông có kiểm tra tiền bạc trong gia đình nên vợ chồng xảy ra bất hòa. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà G.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà G trình bày, khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con là Thúy V, sinh ngày 16/5/2002, không yêu cầu chi G cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên NLQ1 đã trên 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Tài sản chung: Ông thống nhất các tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2013 hiện ông và 02 con đang sử dụng.

+ Diện tích đất 426,8m² thuộc thửa 2178; 11.603m² thuộc thửa 2180 (đo thực tế 12.514m²), cùng tờ bản đồ số 05, do ông D đứng tên QSD đất.

+ 01 xe hiệu Drealm, biển số 66F5-0010 ông D đứng tên.

+ 01 xe hiệu Airblade, biển số 66N2-6402 ông D đứng tên.

Ông không đồng ý chia đôi toàn bộ tài sản chung, vì khi ly thân bà G có mang theo 13 chỉ vàng 24K x (khoảng 4.000.000đ/chỉ = 52.000.000đồng), 18 chỉ vàng 18K x (khoảng 3.000.000đ/chỉ = 54.000.000đồng) và tiền mặt 50.000.000đồng. Tổng cộng khoảng 156.000.000đồng. Ông yêu cầu bà G trả lại ông số vàng và tiền bằng 156.000.000đồng, đồng thời trả các khoản nợ của

NLQ4, NLQ11 thì ông đồng ý chia tài sản chung làm 04 phần gồm: Ông, bà G và 02 con, mỗi người một phần.

+ 03 công đất tầm 03m thuộc 01 phần thửa 1450, trên đất có căn nhà cấp 4; đất là của cha ông NLQ2 cho ở nhờ, phần còn lại cho thuê giá 2.000.000đ/công/năm. Đây không phải tài sản chung vợ chồng.

- Về nợ:

+ Nợ cửa hàng L ông đã trả 21.988.000 đồng (khi thu hoạch lúa có đưa tiền cho bà G đi trả nhưng không trả, sau này đòi nợ nên ông đã trả cho Cửa hàng xong).

+ Bà G nợ NLQ7 16.000.000 đồng mà ông không biết, khi ly thân, ông đã trả NLQ7 16.000.000đồng. Nay yêu cầu bà G trả lại cho ông 02 khoản tiền này.

+ Ông và con trai tên NLQ1 có làm giấy tay ngày 26/01/2013 cõ đất cho NLQ4 8.000m², giá 400.000.000 đồng. Sau khi cõ thì ông thuê lại đất để canh tác với giá 2.000.000đ/1.000m²/năm. Tiền cõ đất dùng để xây nhà. Việc ông cõ đất bà G có biết, có nhận tiền nhưng không có ký tên, vì nghĩ vợ chồng ai ký tên cũng được. Đến hạn trả tiền vay Ngân hàng xăng dầu P – PGD C không có tiền nên vay của NLQ4 ngày 26/4/2018 số tiền 85.000.000đồng, khi vay có làm giấy tay do ông và con trai là NLQ1 ký tên, bà G cũng không ký tên. Mục đích để trả Ngân hàng lấy giấy chứng nhận QSD đất và NLQ4 giữ giấy chứng nhận, hằng tháng ông phải đóng lãi suất 1%/ tháng cho NLQ4. Nay ông yêu cầu bà G và NLQ1 cùng liên đới trả tiền NLQ4 (cõ đất 400.000.000đồng + vay 85.000.000đồng).

+ Ngày 02/01/2017, ông có chuyển nhượng diện tích 3.000m² đất cho NLQ11, số tiền 250.000.000 đồng, tiền do NLQ11 chuyển khoản qua Ngân hàng B huyện T. Tiền này dùng 100.000.000đồng sắm vàng (13 chỉ 24K + 18 chỉ 18K chỉ G giữ), trả nợ Ngân hàng xăng dầu P - PGD C số tiền 130.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng chi tiêu trong gia đình. Việc chuyển nhượng có làm giấy tay, ông và NLQ1 ký tên, nay yêu cầu bà G và NLQ1 cùng ông liên đới trả cho NLQ11 số tiền 250.000.000đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ2 trình bày: Cụ là cha ruột của ông D, ông có cho vợ chồng Dũng cất nhà ở đậu trên thửa đất 1450 diện tích khoảng 1.000m² vào năm 2013, đất do cụ đứng tên QSD, phần còn lại phía sau là đất lúa khoảng 02 công cụ cho thuê. Đất này cụ cho vợ chồng ông D ở nhờ, nếu ở thì ở, không ở thì dời nhà trả đất lại cho cụ

- NLQ4 trình bày: Ngày 26/01/2013 ông có nhận cõ của vợ chồng ông D, bà G diện tích đất 8.000m², giá 400.000.000 đồng, mục đích để ông D lấy tiền xây nhà. Sau khi cõ thì ông có cho ông D thuê lại đất với giá 2.000.000đ/1.000m²/năm. Không nói thời hạn cõ, khi nào ông D trả lại tiền thì ông trả lại đất.

Ngày 26/4/2018, ông có cho ông D vay số tiền 85.000.000đ, ông D và NLQ1 nhận tiền để trả Ngân hàng lấy giấy QSD đất ra giao ông đang giữ. Nay ông yêu cầu ông D, bà G và cháu NLQ1 liên đới trả cho ông số tiền 485.000.000 đồng, anh đồng ý hủy giấy cổ đất ghi ngày 26/01/2013.

- NLQ11 trình bày:

Ngày 02/01/2017, ông có chuyển nhượng của ông D 3.000m² đất, giá 250.000.000 đồng, tiền chuyển khoản qua Ngân hàng cho ông D. Giấy tay chuyển nhượng do ông D và con trai là NLQ1 ký tên. Nay ông yêu cầu ông Dũng, bà G và cháu NLQ1 trả lại ông số tiền 250.000.000 đồng, anh đồng ý hủy giấy sang đất ngày 02/01/2017.

- NLQ1 trình bày: Thống nhất như lời trình bày của cha Ngô Văn D. Nay anh đồng ý cùng cha, mẹ liên đới trả cho NLQ4 485.000.000đ, trả cho NLQ11 số tiền 250.000.000 đồng.

- NLQ7 trình bày: Phần đất mà bà G, ông D tranh chấp do NLQ2 đứng tên, bà không có ý kiến mà do NLQ2 toàn quyền quyết định.

- NLQ3, NLQ5, NLQ6, NLQ8, NLQ9, NLQ10 là người chung hộ NLQ2. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự này không gửi văn bản ý kiến của mình đối với diện tích đất thuộc một phần thửa 1450 do NLQ2 đứng tên.

- NLQ12 có ý kiến sẽ thi hành bản án (QĐ) của Tòa án khi có hiệu lực pháp luật.

** Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án huyện T quyết định:*

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà G với ông D.

- Con chung: Ông D tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Ngô Thị Thúy V, sinh năm 2002; ông D không yêu cầu bà G cấp dưỡng nuôi con. NLQ1, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi trưởng thành, tự lo được cuộc sống nên không xem xét.

- Chia tài sản:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Lê Kim G đối với diện tích đất 03 công tằm 3m thuộc một phần thửa đất số 1450, tờ bản đồ số 3 tọa lạc xã M.

+ Bà G được chia diện tích đất giáp bà D, cụ thể:

Thửa 2178, tờ bản đồ số 5, diện tích 296,2m² tọa lạc xã L.

Thửa 2180, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.948,9m² tọa lạc xã L.

+ Ông D được chia diện tích đất giáp ông T, cụ thể như sau:

Thửa 2178, tờ bản đồ số 5, diện tích 318,6m² tọa lạc xã L.

Thửa 2180, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.950,3m² tọa lạc xã L.

Buộc hộ ông Ngô Văn D (gồm ông D, NLQ1, cháu V) có trách nhiệm giao và tách QSD đất cho bà Lê Kim G theo diện tích được chia, chi phí, lệ phí (nếu có) bà G nộp theo quy định.

Bà G, ông D được quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất được chia.

(Kèm theo bổ sung mảnh trích đo địa chính số 01- 2018, của Công ty TNHH dịch vụ và Đo đạc B đo vẽ ngày 01/7/2019, theo Công văn số 370 ngày 27/6/2019 và Biên bản xem xét thẩm định ngày 22/8/2018 của Tòa án).

Buộc ông Ngô Văn D chia giá trị tài sản là xe mô tô cho bà G 9.000.000 đồng. Ông D được quyền sử dụng xe hiệu Drealm, biển số 66F5-0010, xe hiệu Airblade, biển số 66N2-6402 (ông D đang quản lý).

Buộc ông D hoàn giá trị sử dụng cho bà Lê Kim G $\frac{1}{2}$ giá trị nhà chính, nhà bếp, sân đan 213.794.000 đồng.

Ông D được quyền sở hữu căn nhà nhà cấp 4 (nhà chính), diện tích 162,5m² và nhà bếp (khung cây tạp) diện tích 35,9m² và sân đan có trên thửa đất 1450, tờ bản đồ số 3 do NLQ2 đứng tên QSD thuộc ấp I, xã M.

- Về nợ:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của NLQ4.

+ Bà Lê Kim G có trách nhiệm trả NLQ4 tiền vay 42.500.000 đồng; ông D và cháu NLQ1 liên đới trả cho NLQ4 tiền vay 42.500.000 đồng.

+ Hủy giấy cổ đất ghi ngày 26 tháng giêng năm 2013, giữa ông Ngô Văn D và cháu NLQ1 với NLQ4.

+ Buộc ông D và cháu NLQ1 liên đới trả tiền cổ đất cho NLQ4 400.000.000đồng.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của NLQ11.

Hủy giấy sang đất ghi ngày 02/01/2017 giữa ông D – NLQ1 với NLQ11.

Buộc ông D và anh NLQ1 liên đới trả tiền chuyển nhượng QSD đất cho NLQ11 250.000.000đồng.

- Chi phí đo đạc: Buộc ông D hoàn trả cho bà G 2.756.500đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/4/2019 bị đơn ông Ngô Văn D, người liên quan NLQ4, NLQ11, NLQ1 kháng yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Kim G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông D, bà G đồng ý ông D nuôi con chung là Ngô Thị Thúy V, yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất; đồng ý trả $\frac{1}{2}$ nợ của NLQ4 85.000.000đồng. Các khoản tiền NLQ7, cửa hàng L, cổ đất của NLQ4, chuyển nhượng đất của NLQ11 không đồng ý trả.

- Bị đơn ông Ngô Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà chung của vợ chồng (ông nhận giá trị). Chia thửa đất 2180 thành 4

phần, bà G được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích đất; chia $\frac{1}{4}$ thửa đất CLN cho bà G, bà G hưởng giá trị; thay đổi không yêu cầu bà G chia cho ông $\frac{1}{2}$ số vàng 13 chỉ 24K, 18 chỉ 18K và 50.000.000đồng. Yêu cầu bà G trả $\frac{1}{2}$ số tiền cổ đất của NLQ4; $\frac{1}{2}$ số tiền CN đất của NLQ11 và trả $\frac{1}{2}$ số tiền 43.976.000 đồng (thay đổi ý kiến là yêu cầu trả 37.988.000đồng tiền trả cho NLQ7, cửa hàng L).

- Người liên quan NLQ4 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo yêu cầu ông D, bà G, anh NLQ1 liên đới trả cho ông 400.000.000đồng tiền cầm cố QSD đất.

- Người liên quan NLQ11 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo yêu cầu ông D, bà G, anh NLQ1 liên đới trả 250.000.000 đồng tiền chuyển nhượng QSD đất.

- Người liên quan NLQ1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả nợ tiền cổ đất cho NLQ4, tiền chuyển nhượng đất cho NLQ11 và tiền vay của NLQ4.

- Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông D, buộc bà G và ông D cùng trả tiền cổ đất cho NLQ4, tiền chuyển nhượng đất cho NLQ11.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại NLQ1ên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông D, NLQ4, NLQ11 và NLQ1, sửa 01 phần bản án sơ thẩm, buộc bà G và ông D trả tiền cổ đất, chuyển nhượng đất cho NLQ11, NLQ4.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của Luật sư và đề nghị vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Ngô Văn D;

[1.1] Ông Ngô Văn D kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà chung của vợ chồng, ông yêu cầu nhận giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn nhà cấp 4 (gồm nhà chính, nhà bếp, sân) có giá trị theo Hội đồng định giá là 427.588.000 đồng, việc định giá tài sản này ông D, bà G đều đồng ý; đồng thời ông D, bà G cũng thống nhất đây là tài sản chung vợ chồng và chia mỗi người $\frac{1}{2}$ khi ly hôn. Tuy nhiên, ông D kháng cáo yêu cầu giao nhà cho bà G và yêu cầu bà G chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho ông; xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân, căn nhà là do ông D và các con là cháu NLQ1 và Thúy V quản lý sử dụng, đồng thời nhà hiện đang xây dựng trên 01 phần thửa đất 1450 do cha ruột là NLQ2 đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt QSD), nên án sơ thẩm giao căn nhà cho ông D sở hữu

và buộc ông D chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà G là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo này của ông D.

[1.2] Xét ông D kháng cáo yêu cầu chia thừa đất 2180 (L) thành 4 phần, bà G được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích đất; chia $\frac{1}{4}$ thừa đất 2178 (CLN) cho bà G, bà G hưởng giá trị.

Xét thấy diện tích đất 426,8m² thuộc thửa 2178; diện tích đất 11.603m² thuộc thửa 2180 (đo thực tế 12.514m²), cùng tờ bản đồ số 05, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ ông Ngô Văn D. Tuy nhiên, đất này có nguồn gốc do ông D, bà G tạo lập trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2007. Đối với cháu NLQ1, sinh năm 1995, Ngô Thị Thúy V, sinh năm 2002 là người chung hộ, tại thời điểm chuyển nhượng đất 2007 lúc này NLQ1 mới 12 tuổi, Thúy V 05 tuổi, không có đóng góp công sức gì để tạo nên phần đất này nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng gồm ông D, bà G và mỗi người được hưởng quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ khi ly hôn. Đồng thời, bà G từ trước nay sống bằng nghề nông nên khi vợ chồng ly hôn bà G cũng có nhu cầu sử dụng đất. Do vậy việc ông D yêu cầu chia bà G $\frac{1}{4}$ thửa đất 2180 (L), $\frac{1}{4}$ thửa đất 2178 (CLN) nhưng chia bằng giá trị là không phù hợp. Án sơ thẩm chia ông D, bà G mỗi người $\frac{1}{2}$ các thửa đất 2178, 2180 là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông D không đồng ý chia đất cho bà G.

[1.3] Đối với kháng cáo ông D yêu cầu bà G chia cho ông $\frac{1}{2}$ số vàng 13 chỉ 24K, 18 chỉ 18K và 50.000.000 đồng. Số tài sản này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông D thay đổi yêu cầu, không yêu cầu bà G trả số vàng và tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[1.4] Xét ông Ngô Văn D kháng cáo yêu cầu bà G trả $\frac{1}{2}$ số tiền cổ đất của NLQ4 là 400.000.000 đồng.

Xét thấy, ông D, bà G đều thống nhất căn nhà cấp 4 là tài sản chung của vợ chồng được xây vào năm 2013, giá trị tại thời điểm xây dựng là khoảng 600.000.000 đồng. Bà G cho rằng tiền xây nhà do tích lũy 200.000.000 đồng, vay Ngân hàng TMCP xăng dầu P, PGD C số tiền 200.000.000 đồng, tiền hốt 02 phần hụi là 120.150.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất cho ông T. Việc này ông D chỉ thống nhất với bà G số tiền xây nhà là do hốt hụi, tiền chuyển nhượng đất cho T. Riêng số tiền tích lũy không thừa nhận nhưng bà G không có chứng cứ chứng minh vợ chồng có tích lũy 200.000.000 đồng để xây nhà. Bởi lẽ, bà G thừa nhận rằng vợ chồng làm nghề nông, sản xuất 16 công đất lúa, thu nhập hằng năm sau khi trừ các chi phí còn lại khoảng 90.000.000 đồng, số tiền này dùng để chi tiêu gia đình cho 05 người lớn và 01 trẻ nhỏ (gồm ông D, bà G, cháu NLQ1, vợ của NLQ1, Thúy V và con của NLQ1) và đầu tư giống, phân thuốc sâu cho mùa vụ sau không còn nên việc bà G cho rằng tích lũy tiền để xây nhà 200.00.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay Ngân hàng xăng dầu P, PGD C năm 2013, ông D cũng thừa nhận vợ chồng có vay số tiền này, nhưng là để trả nợ cho số tiền vàng nợ của NLQ11, NLQ4, NLQ7, ông S.v.v... .

Xét thấy, ông D, bà G kết hôn năm 1994, vợ chồng chỉ có tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K. Vào các năm 1996, 1999, 2001 vợ chồng chuyển nhượng 18 công đất của ông H, ông A và ông L tổng cộng 127 chỉ vàng, bà G cho rằng số vàng này trả dần nhưng không xác định trả trong thời hạn bao nhiêu và đến khi nào dứt nợ và nguồn vàng ở đâu để trả. Theo lời khai của ông Ngô Văn S, Ngô Hoàng G, Huỳnh Thị Ngọc N, Ngô Văn X .v.v... cho rằng vào năm 2006 vợ chồng ông D, bà G có vay vàng của họ nên có căn cứ chứng minh vợ chồng ông D khi chuyển nhượng 18 công đất phải vay nợ nhiều người và đã vay nợ Ngân hàng để trả số tiền chuyển nhượng đất là có căn cứ.

Năm 2006 ông D, bà G chuyển nhượng phần đất 18 công trên được số vàng 330 chỉ, bà G cho rằng số vàng này đến năm 2007 nhận chuyển nhượng đất của bà H là 16,5 công (trong 16,5 công đất này năm 1995 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Anh T 4.000m², phần còn lại hiện nay đo thực tế 12.514m² thuộc thửa 2178, 2180, cùng tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã L do ông D đứng tên QSD và vợ chồng đã chia khi ly hôn). Ông D không thừa nhận mà cho rằng năm 2006 bán phần đất 18 công được số vàng 330 chỉ, nhưng số vàng này dùng trả nợ vay vàng của ông S, ông X, chị Q để mua 18 công đất của ông H, A và ông L; phần còn lại vợ chồng mua 01 cây cày + 01 phà + 01 máy cộ + 01 xe mô tô Drealm, biển số 66F5-0010 tổng cộng 95 chỉ vàng. Bà G cũng thừa nhận vợ chồng mua máy cày, phà, máy cộ và xe mô tô Drealm như ông D trình bày nhưng cho rằng tiền dành dụm mà có là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, như đã phân tích trên, ngoài canh tác 18 công đất lúa, vợ chồng không có thu nhập nào khác mà tất cả các chi phí đều trông vào số tiền canh tác lúa, trong khi số tiền này chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt cho 05 thành viên gia đình và tái sản xuất mùa vụ sau. Từ đó, xét thấy việc ông D cho rằng số vàng chuyển nhượng đất của bà H vào năm 2007 phải vay mượn bên ngoài là có căn cứ và phù hợp với lời khai của những người như NLQ11, NLQ4 và NLQ7.....

Lời trình bày của bà G, ông D tại biên bản đối chất ngày 05/11/2019 cũng cho thấy vợ chồng không có tiền tích lũy, phải vay nợ Ngân hàng liên tục từ các năm 2012 – 2013 – 2014 – 2015. Đến năm 2015 chuyển nhượng 4.000m² đất cho ông Nguyễn Anh T 4.000m² giá 340.000.000 đồng thì mới trả dứt được nợ Ngân hàng. Mặc dù bà G không thừa nhận, không ký tên vào giấy cổ đất cho NLQ4 nhưng cháu NLQ1 là con của ông D, bà G cũng xác nhận bà G có biết việc này, tại thời điểm cổ đất năm 2013 vợ chồng vẫn hòa thuận và sống chung, chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình. Từ đó cho thấy việc ông D trình bày đã cổ đất cho NLQ4 400.000.000đồng lấy tiền để xây nhà là có căn cứ chấp nhận.

Do dùng tiền cổ đất cho NLQ4 để xây nhà, hiện xác định nhà là của vợ chồng và chia mỗi người ½ nên số tiền này ông D, bà G mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ11 ½ là phù hợp, nên kháng cáo của ông D là có cơ sở chấp nhận.

[1.5] Ông Ngô Văn D kháng cáo yêu cầu bà G có trách nhiệm cùng ông trả số tiền chuyển nhượng đất cho NLQ11 250.000.000đồng.

Xét thấy, ngày 02/01/2017 ông Ngô Văn D và NLQ1 làm giấy tay chuyển nhượng cho NLQ11 diện tích đất 3.000m², giá 250.000.00 đồng, việc này bà G không thừa nhận. Căn cứ bảng kê giao dịch ngày 14/02/2017 thể hiện NLQ11 đã chuyển qua tài khoản tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, PGD Tháp Mười số tiền là 230.000.000 đồng, ông D thừa nhận đã nhận số tiền này và tiền mặt là 20.000.000 đồng nên xác định số tiền mà ông D đã nhận từ NLQ11 là 250.000.000 đồng.

Theo ông D cho rằng do trước đó vào các năm 2012, 2013, 2014 vợ chồng có tham gia chơi 06 phần hụi do ông Trần Văn U làm chủ, mỗi phần hụi là 5.000.000 đồng, mỗi năm góp hụi 03 lần. Vợ chồng đã hốt 02 phần vào năm 2013 số tiền 120.150.000 đồng (để xây nhà); 04 phần còn lại hốt hụi cưới vợ cho con trai là NLQ1. Sau khi hốt hụi thì phải đóng hụi chết 06 phần x 5.000.000đ/phần = 30.000.000đồng x 03 lần/năm = 90.000.000đồng/năm x 02 năm (2016 - 2017) = 180.000.000 đồng. Do không có tiền đóng hụi nên phải vay nợ Ngân hàng để trả.

Bà G cũng thừa nhận việc vợ chồng có tham gia 06 phần hụi và hốt hụi để lấy tiền xây nhà và cưới vợ cho con trai như lời ông D trình bày, nhưng số tiền đóng hụi chết bà cho rằng dùng số tiền thu hoạch bán lúa hằng năm của vợ chồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, bà G cũng thừa nhận rằng vợ chồng canh tác 12 công đất thuộc thửa 2178, 2180, thu lợi nhuận chỉ đủ chi tiêu cho 05 thành viên trong gia đình không dư nên không thể dùng tiền từ thu hoạch lúa mà có.

Căn cứ giấy xác nhận ngày 31/10/2019, thể hiện ông D đã vay của Ngân hàng Xăng dầu P - chi nhánh D – PGD C năm 2016 số tiền 180.000.000đồng, trả gốc lãi theo giấy nộp tiền ngày 16/02/2017 số tiền là 184.410.000đồng, số tiền này dùng để góp hụi cho ông Trần Văn U là có căn cứ chấp nhận. Do tiền nợ hụi là chung vợ chồng, ông D dùng tiền của NLQ11 để trả nên cần buộc bà G cùng có trách nhiệm trả cho NLQ11 ½ số tiền này là phù hợp. Do vậy, chấp nhận kháng cáo ông D yêu cầu bà G có trách nhiệm trả nợ cho NLQ11 là có căn cứ nên chấp nhận.

Số tiền sau khi trả nợ Ngân hàng phần còn lại (250.00.000đồng - 184.410.000) = 65.590.000đồng, tại Tòa án cấp sơ thẩm ông D cho rằng đã mua vàng cho bà G và chi tiêu gia đình, bà G không thừa nhận nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh được bà G hoặc cháu NLQ1 sử dụng nên ông D phải có trách nhiệm trả số tiền này cho NLQ11 là phù hợp.

Từ những phân tích trên xét ông D kháng cáo là có 01 phần căn cứ nên chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông D đối với bà G.

[1.6] Xét ông D kháng cáo yêu cầu bà G trả $\frac{1}{2}$ số tiền 37.988.000đồng là tiền ông đã trả cho NLQ7, Cửa hàng L.

Xét thấy, quá trình vợ chồng sống chung bà G đã nợ của NLQ7 16.000.000đồng, cửa hàng Lộc Loan 21.988.000đồng. Ông D cho rằng trước đó ông đã giao bà G mang tiền đi trả, bà G không thừa nhận nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời không có căn cứ đây là nợ riêng của bà G, nên khi vợ chồng ly thân ông D đã dùng tiền bán lúa chung của vợ chồng trả xong. Tại phiên tòa bà G không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền này cho ông D, nên việc ông D yêu cầu bà G trả ông $\frac{1}{2}$ số tiền trên là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn D.

[2] Xét NLQ4 kháng cáo yêu cầu ông D, bà G, và NLQ1 trả tiền cầm cố QSD đất; NLQ11 kháng cáo yêu cầu Dũng, bà G, và NLQ1 trả tiền chuyển nhượng QSD đất.

Xét thấy tiền cổ đất của NLQ4 dùng cho việc xây nhà, mà nhà là của ông D và bà G; tiền chuyển nhượng đất của NLQ11 dùng để trả nợ vay Ngân hàng (góp hui cho ông Trần Văn U) là do ông D, bà G tham gia hốt hui và sử dụng tiền này; NLQ1 không sử dụng các khoản tiền trên. Tại phiên tòa NLQ4, NLQ11 cũng xác nhận NLQ1 không sử dụng tiền cổ đất, tiền chuyển nhượng đất mà chỉ ký tên vào giấy cổ đất, chuyển nhượng QSD đất với tư cách người chứng kiến nên tại phiên tòa thay đổi yêu cầu không yêu cầu NLQ1 trả tiền mà chỉ yêu cầu ông D, bà G trả số tiền trên. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của NLQ4, NLQ11 là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Đối với NLQ4 kháng cáo yêu cầu ông D, bà G trả 400.000.000 đồng tiền cổ đất; NLQ11 kháng cáo yêu cầu ông D, bà G trả 250.000.000đồng tiền chuyển nhượng QSD đất; xét yêu cầu của NLQ4, NLQ11 là có căn cứ như đã phân tích ở mục [1.4], [1.5] nên chấp nhận kháng cáo của NLQ4 và NLQ11. Buộc ông D, bà G mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền của NLQ4; số tiền của NLQ11, bà G có trách nhiệm trả là 90.205.000đ, ông D có trách nhiệm trả là 159.795.000 đồng là phù hợp.

[3] Xét NLQ1 kháng cáo yêu cầu ông D, bà G liên đới trả cho NLQ4 400.000.000 đồng tiền cầm cố QSD đất; trả cho NLQ11 250.000.000đồng tiền chuyển nhượng QSD đất (thay đổi kháng cáo không đồng ý trả tiền cho NLQ4, NLQ11).

Xét thấy, NLQ1 mặc dù có ký tên vào giấy cầm cố cho NLQ4 8.000m² đất, chuyển nhượng cho NLQ11 3.000m² đất nhưng với tư cách là người chứng kiến. Bởi các phần đất trên do ông D là chủ hộ đại diện được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy QSD đất do ông D đứng tên, trong hộ có tên của NLQ1; nhưng nguồn gốc đất là của ông D, bà G chuyển nhượng mà có nên đất là của ông D, bà G. Anh NLQ1 không có quyền lợi gì trong phần đất này, đồng thời số tiền cổ đất, chuyển nhượng

đất từ NLQ4, NLQ11 thì anh NLQ1 cũng không sử dụng. Do vậy, việc án sơ thẩm buộc NLQ1 cùng với ông D trả nợ cho NLQ4, Khanh là không phù hợp. Do vậy, chấp nhận kháng cáo của NLQ1 không đồng ý trả tiền cho NLQ4, Khanh là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Quyết định án sơ thẩm giao cháu Ngô Thị Thúy Vy, sinh năm 2002 cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng, nhưng không tuyên quyền nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con là chị G được đến thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng cháu Vy là thiếu sót. Đồng thời án sơ thẩm tuyên buộc Vy thực hiện thủ tục sang tên đất cho bà G là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên cho phù hợp nhằm đảm bảo quyền lợi các đương sự và phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng án sơ thẩm đã buộc Thúy V thực hiện thủ tục sang tên cho bà G là không phù hợp; và đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông D, sửa án sơ thẩm. Xét đề nghị của người bảo vệ là có 01 phần căn cứ nên chấp nhận 01 phần đề nghị của Luật sư như đã phân tích trên.

[6] Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông D, NLQ4, NLQ11; chấp nhận kháng cáo của NLQ1, sửa 01 phần án sơ thẩm: Buộc ông D, bà G có trách nhiệm trả số tiền của NLQ4, NLQ11. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có 01 phần căn cứ nên chấp nhận 01 phần.

[8] Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên ông D, NLQ4, NLQ11 và NLQ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với án phí sơ thẩm về chia tài sản và nợ Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp với nội dung vụ án. Theo đó:

- Bà G phải chịu án phí chia tài sản là giá trị đất, xe, nhà (33.134.000đ + 9.000.000đ + 213.794.000đ) = 555.928.000đồng sau khi trừ án phí dân sự (nợ NLQ4 242.500.000đ + NLQ11 90.205.000đ) = 332.705.000đồng. Án phí bà G phải chịu là 555.928.000đồng - 332.705.000đồng = 223.223.000đồng x 5% = 11.161.000đồng.

- Ông D phải chịu án phí chia tài sản là giá trị đất, xe, nhà (334.692.000đ + 9.000.000đ + 213.794.000đ) = 557.486.000đồng sau khi trừ án phí dân sự (nợ NLQ4 242.500.000đ + NLQ11 159.795.000đ) = 402.295.000đ . Án phí bà G phải chịu là 557.486.000đồng - 402.295.000đ = 155.191.000đồng x 5% = 7.759.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn D;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NLQ4, NLQ11 và NLQ1.

Sửa 01 phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/HNGĐ-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Kim G với ông Ngô Văn D.

- Con chung: Ông D tiếp tục nuôi dưỡng con chung Ngô Thị Thúy V, sinh ngày 16/5/2002, bà G không phải cấp dưỡng nuôi con do ông D không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cháu NLQ1, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa xem xét.

- Tài sản chung:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Lê Kim G đối với diện tích đất 03 công tằm 3m thuộc một phần thửa đất số 1450, tờ bản đồ số 3 do NLQ2 đứng tên quyền sử dụng đất (bà G rút yêu cầu).

+ Bà G được quyền sử dụng:

Diện tích đất 296,2m² (CLN) thuộc một phần thửa 2178, tờ bản đồ số 5 trong phạm các mốc MB – MC – MC’ – M2’ – MB; đất tọa lạc xã L, huyện T do ông Ngô Văn D đứng tên quyền sử dụng đất.

Diện tích đất 5.948,9m² (L) thuộc một phần thửa 2180, tờ bản đồ số 5 trong phạm các mốc MC’ – MD – M3 – M2’ – MC’; đất tọa lạc xã L, huyện T do ông Ngô Văn D đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Ông Ngô Văn D được quyền sử dụng:

Diện tích đất 318,6m² (CLN) thuộc một phần thửa 2178, tờ bản đồ số 5 trong phạm các mốc MC – MA – M1’ – MC’ – MC; đất tọa lạc xã L, huyện T do ông Ngô Văn D đứng tên quyền sử dụng đất.

Diện tích đất 5.950,3m² (L) thuộc một phần thửa 2180, tờ bản đồ số 5 trong phạm các mốc M1’ – M6 – M5 – M4 – MD – MC’ – M1’; đất tọa lạc xã L, huyện T do ông Ngô Văn D đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Bà G, ông D được quyền sở hữu các tài sản khác có trên đất gắn liền với phần đất được giao.

Ông D, bà G được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đối với phần đất được giao.

- Buộc ông Ngô Văn D chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 02 xe mô tô cho bà G 9.000.000 đồng. Ông D được quyền sở hữu xe hiệu Drealm, biển số 66F5-0010, xe hiệu Airblade, biển số 66N2-6402 (ông D đang quản lý).

Ông D được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích nhà bếp 35,9m² theo các mốc M2 – M3 – M4 – M5 – M2; diện tích nhà chính 162,5m² theo các mốc M1 – M2 – M5 – M6 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11 – M1; diện tích sân đan 122,2m² theo các mốc M11 – M12 – M13 – M16 – M17 – M18 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11; sử dụng lối đi 27,3m² theo các mốc M13 – M14 – M15 – M16 – M13 có trên thửa đất 1450, tờ bản đồ số 3 do ông NLQ2 đứng tên quyền sử dụng thuộc ấp I, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nhà hiện ông D đang quản lý).

(Kèm biên bản xem xét thẩm định ngày 22/8/2018, mảnh trích đo địa chính số 01/2018 ngày 01/7/2019, bổ sung mảnh trích đo địa chính số 01/2018 ngày 04/7/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc B).

- Buộc ông D chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 trên cho bà Lê Kim G số tiền 213.794.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

- Nợ chung:

+ Chấp nhận yêu cầu của NLQ4.

Buộc bà Lê Kim G, ông Ngô Văn D mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ4 số tiền nợ vay là 42.500.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng);

Giấy cổ đất ghi ngày 26 tháng giêng năm 2013, giữa ông Ngô Văn D, NLQ1 với NLQ4 là vô hiệu.

Buộc bà Lê Kim G, ông Ngô Văn D mỗi người có trách nhiệm trả cho NLQ4 số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu của NLQ11.

- Giấy sang đất ghi ngày 02/01/2017 giữa ông Ngô Văn D, NLQ1 với NLQ11 là vô hiệu.

Buộc bà Lê Kim G trả cho NLQ11 tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 90.205.000 đồng (Chín mươi triệu, hai trăm lẻ năm nghìn đồng);

Buộc ông Ngô Văn D trả cho NLQ11 tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 159.795.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Buộc ông D hoàn trả cho bà G 2.756.500 đồng.

- Án phí sơ thẩm:

Bà G phải chịu án phí Hôn nhân gia đình là 300.000đồng, án phí dân sự là 11.161.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002987 ngày 20/4/2018, biên lai số 0005399 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Số tiền còn lại hoàn trả cho bà G là 1.509.000đồng.

Ông D phải chịu án phí dân sự là 7.759.000đồng.

NLQ4 được nhận lại 11.700.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005534 ngày 06/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NLQ11 được nhận lại 6.250.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005535 ngày 06/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn D, Ngô Văn Tùng, NLQ11 và NLQ1 không phải chịu.

Ông Ngô Văn D được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002460 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NLQ4 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002369 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NLQ11 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002394 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NLQ1 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002368 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND h. T;
- Chi cục THADS h. T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, Tòa GD (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA NLQ1ÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

